TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÓC MÔN** **Thành phố Hồ Chí Minh**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1114/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19/9/2019.
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn tham gia phiên tòa: bà Hà Thị Mai Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 2 năm 2018 về việc tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 167/2019/QĐST- HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Trần Thanh T – sinh năm: 1973 (có mặt)

Địa chỉ: 61/1 ấp T, xã T, huyện H, Tp.HCM.

Bị đơn: bà Lê Thị N – sinh năm: 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: 61/1 ấp T, xã T, huyện H, Tp.HCM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/01/2018, bản tự khai ngày 27/3/2018, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 20/6/2018 và ngày 04/4/2019, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 20/6/2018 và ngày 04/4/2019, trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trần Thanh T trình bày:

Ông và bà Lê Thị N tự nguyện tìm hiểu và tiến đến xây dựng gia đình vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, Tp.HCM. Sau khi xây dựng gia đình thì vợ chồng sống chung tại gia đình ông tại địa chỉ 61/1 ấp T, xã T, huyện H, Tp.HCM. Cuộc sống chung giữa vợ chồng lúc đầu hạnh phúc.

Mâu thuẫn giữa vợ chồng xảy ra từ năm 2014, nguyên nhân phát sinh chủ yếu do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không còn tôn trọng và

tin tưởng nhau, không muốn cùng nhau xây dựng gia đình. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị N.

Về con chung: có 02 trẻ tên Trần Lê Kim N - sinh ngày 27/5/2003 và Trần Lê Yến N – sinh ngày 04/3/2006. Ông T yêu cầu bà N trực tiếp nuôi dưỡng 02 trẻ đến tuổi trưởng thành và ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Lê Thị N. Tuy nhiên, bà N vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa: nguyên đơn ông Trần Thanh T vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã nêu trên. Bị đơn bà Lê Thị N vắng mặt.

Tòa án đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt tại buổi xét xử nên Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn thụ lý đúng thẩm quyền; việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự tuân thủ đúng pháp luật; gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định. Tuy nhiên tòa án thụ lý vụ án ngày 07/12/2018 nhưng đến ngày 27/8/2019 mới ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Phiên tòa được tiến hành đúng thời gian, địa điểm; thành phần Hội đồng xét xử đúng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trong quá trình xét xử, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử tuân thủ đúng nguyên tắc xét xử, đảm bảo cho các bên đương sự được phát biểu ý kiến, trình bày quan điểm và tranh luận tại phiên tòa.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: nguyên đơn yêu cầu ly hôn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: đây là tranh chấp ly hôn và bị đơn cư ngụ tại huyện Hóc Môn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh theo các quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hôn nhân: theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 18/5/2005 do Uỷ ban nhân dân xã T, huyện H, Tp.HCM cấp cho ông T và bà N xác định quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà N là hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về quan hệ vợ chồng: căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện trong cuộc sống hôn nhân giữa ông T và bà N không hạnh phúc, không hàn gắn được, vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, ông T không còn tình cảm gì với bà N, không thể tiếp tục chung sống với bà N được nữa.

Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định nhằm tạo điều kiện để ông T và bà N trở về đoàn tụ với nhau nhưng bà N không đến, như vậy việc hàn gắn là không còn biện pháp; mặt khác, tại phiên tòa ông T vẫn có nguyện vọng được ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà N đã trầm trọng, đời sống chung không thể thực hiện, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T đối với bà N.

Về con chung: ông T và bà N có 02 con chung tên Trần Lê Kim N - sinh ngày 27/5/2003 và Trần Lê Yến N – sinh ngày 04/3/2006. Ông T yêu cầu bà N trực tiếp nuôi dưỡng con chung, Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại con chung đang sống với bà N, việc giao cho bà N trực tiếp nuôi con chung là phù hợp, đảm bảo được sự ổn định đồng thời đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của trẻ nên yêu cầu này của ông T là có cơ sở chấp nhận. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn ông T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần Thanh T và bà Lê Thị N.

2. Về con chung: có 02 con chung tên Trần Lê Kim N - sinh ngày 27/5/2003 và Trần Lê Yến N – sinh ngày 04/3/2006. Sau ly hôn giao cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tạm ngừng việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông T cho đến khi có đơn yêu cầu của bà N.

Vì lợi ích của con chung, sau khi ly hôn ông T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, về nợ chung: đương sự khai không có.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng do ông Trần Thanh T chịu, được tính cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0017899 ngày 06 tháng 2 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hóc Môn nên ông T không phải nộp thêm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND HHM;
- THA DS HHM;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa

Nguyễn Văn Mai